

1.

Tại sao có nước giàu và có nước nghèo? Tại sao có nước tăng trưởng nhanh hơn các nước khác? Điều gì làm cho GDP đầu người tăng lên?

Tăng trưởng kinh tế được định nghĩa là mức độ gia tăng của GDP thực trên đầu người. Chúng ta sử dụng GDP thực bởi vì GDP là đơn vị đo lường tổng sản lượng hay tổng thu nhập của một nền kinh tế trong một thời gian nhất định. Chúng ta quan tâm tới mức thu nhập trên đầu người để tách biệt hiệu ứng của việc tăng dân số với tăng thu nhập của quốc gia. Như đã thảo luận, mặc dù GDP không phải là một chỉ số hoàn hảo, nhưng đó vẫn là một đơn vị đo lường hữu ích đo lường sự tăng trưởng của một nền kinh tế trong dài hạn.

Tăng trưởng trong dài hạn hầu như phụ thuộc hoàn toàn vào một yếu tố duy nhất: gia tăng *năng suất*. Tăng trưởng năng suất thường được hiểu là năng suất lao động, hay là sản lượng tính trên một đầu người. Trong ngắn hạn, nhà nước có thể tăng GDP đầu người bằng cách tăng số người tham gia lực lượng lao động. Chẳng hạn nước Mỹ sau thế chiến thứ hai đã có một sự gia tăng lực lượng lao động mạnh mẽ: hàng triệu phụ nữ trước kia chỉ làm việc nhà nay tham gia lao động trên thị trường, tạo ra hàng hóa dịch vụ và có thu nhập. Từ năm 1941 đến năm 1944, số người đi làm tăng từ 50% tới 58%, và GDP cũng tăng mạnh trong khoảng thời gian này.

Tuy nhiên hiện tượng này không thể kéo dài mãi mãi. Trong rất dài hạn, tốc độ tăng trưởng lao động sẽ không khác nhiều so với tốc độ tăng trưởng dân số. Chính vì vậy, GDP có thể tăng do có thêm người lao động, nhưng GDP đầu người chỉ có thể tăng khi năng suất của mỗi lao động tăng lên. Nhưng điều gì dẫn đến gia tăng năng suất của mỗi lao động?

Có ba yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến năng suất. Đó là vốn vật chất (physical capital), vốn con người (human capital), và tiến bộ công nghệ (technological progress).

- Vốn vật chất là những tài nguyên do con người tạo ra như máy móc, nhà xưởng, để phục vụ sản xuất.
- Vốn con người là những kiến thức và kỹ năng của lực lượng lao động do giáo dục, đào tạo và học hỏi mang lại.
- Tiến bộ công nghệ là những phương tiện kỹ thuật hỗ trợ cho quá trình sản xuất hàng hóa và dịch vụ, bao gồm các phát minh sáng chế sản phẩm mới, cho đến những đổi mới, phát kiến trong quá trình sản xuất.

2.

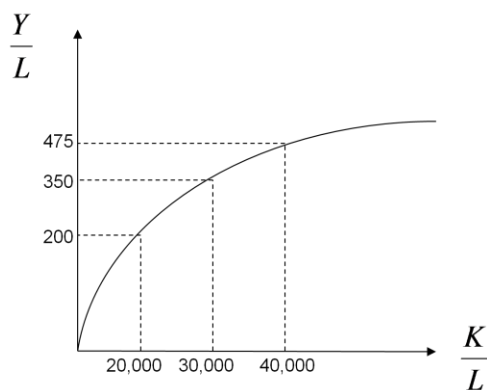
Như vậy, năng suất lao động là cao hơn khi có nhiều vốn vật chất hơn, nhiều vốn con người hơn, và nhiều tiến bộ công nghệ hơn, hoặc bất cứ sự kết hợp nào của ba yếu tố đó (với các yếu tố khác không đổi). Để đo lường sự đóng góp của từng yếu tố đối với tăng trưởng, một trong các phương pháp được sử dụng là hạch toán tăng trưởng (growth accounting), do nhiều người trong đó vai trò tiên phong của Robert Solow (1957). Solow đặt câu hỏi rằng có bao nhiêu phần đóng góp cho tăng trưởng đến từ các yếu tố đầu vào (vốn và lao động), và bao nhiêu phần do công nghệ (năng suất của các yếu tố sản xuất).

Để mô tả tăng trưởng trong dài hạn, lý thuyết tăng trưởng kinh tế thường sử dụng hàm tổng sản xuất của nền kinh tế. Hàm tổng sản xuất cho chúng ta biết tổng sản lượng Y phụ thuộc vào hai trữ lượng vốn (K) và lao động (L) của nền kinh tế như thế nào. Ngoài ra, hệ số A đại diện cho yếu tố công nghệ của nền kinh tế. Một cách tổng quát, hàm sản xuất được viết dưới dạng $Y = F(K, L)$. Trong đó, các nhà kinh tế thường sử dụng một hàm sản xuất điển hình có dạng Cobb-Douglas:

$$Y = AK^\alpha L^{(1-\alpha)}$$

trong đó Y là sản lượng, A là hệ số tiến bộ công nghệ, còn gọi là tổng năng suất các yếu tố (Total Factor Productivity, TFP), K là vốn và L là lao động. Hàm tổng sản xuất có những đặc điểm như sau:

1. Càng nhiều đầu vào, càng nhiều đầu ra. Nói bằng ngôn ngữ kinh tế học, ta nói hàm sản xuất là đồng biến, hay năng suất biên của lao động và vốn là dương ($MPK > 0$, $MPL > 0$).
2. Năng suất biên của lao động và vốn tăng với tốc độ giảm dần (diminishing marginal product of labor and capital). Có nghĩa là nếu giữ vốn không đổi, nếu tăng thêm số người lao động thì năng suất lao động tăng lên nhưng chậm dần lại.
3. Đặc tính cuối cùng của hàm sản xuất là hiệu suất không đổi theo quy mô (constant returns to scale). Có nghĩa là nếu tăng lượng đầu vào lên gấp đôi có thể tăng lượng đầu ra lên gấp đôi: $A.f(cK, cL) = cA.f(K, L)$



- 1) Khi K/L tăng, Y/L sẽ tăng: tăng thêm vốn sẽ làm tăng năng suất.
- 2) Khi K/L tăng, Y/L sẽ tăng nhưng với tốc độ chậm dần

Phương pháp hạch toán tăng trưởng cho chúng ta biết đóng góp của từng yếu tố sản xuất trong đối với tăng trưởng kinh tế. Khi viết hàm sản xuất dưới dạng trên một lao động, ta có

$$y = Ak^\alpha l^{1-\alpha}$$

Dưới dạng tỷ lệ tăng trưởng:

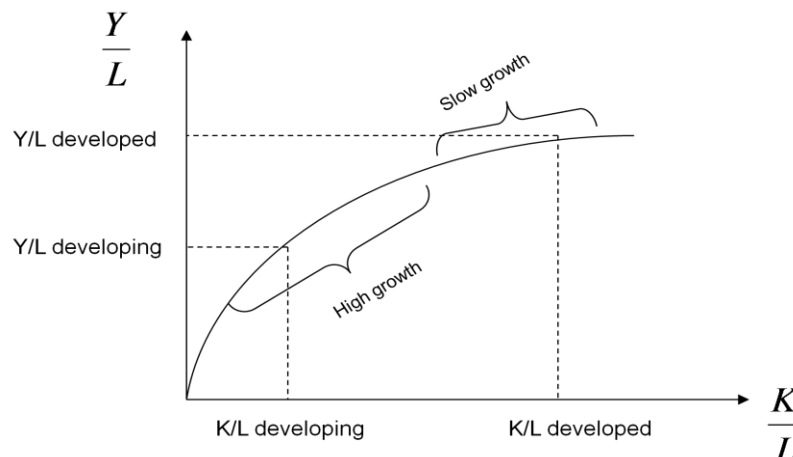
$$\frac{\Delta y}{y} = \frac{\Delta A}{A} + \alpha \frac{\Delta k}{k} + (1 - \alpha) \frac{\Delta l}{l}$$

Nếu gọi g_y là tăng trưởng tổng thu nhập hay GDP, g_k và g_l là tỷ lệ tăng trưởng vốn (K) và lao động (L), g_A là tỷ lệ thay đổi A (hay TFP), ta có thể nói:

$$g_y = g_A + \alpha g_k + (1 - \alpha) g_l$$

Cách tính như vậy cho ta biết mức độ đóng góp của vốn và lao động đối với tăng trưởng. Phần còn lại của tăng trưởng được gọi là đóng góp của TFP. Đôi khi còn được gọi là “số dư Solow”. Suy luận cho rằng lao động không thể tăng quá nhiều theo thời gian, và vốn có năng suất biên giảm dần hàm ý rằng phần đóng góp quan trọng nhất cho tăng trưởng phải đến từ công nghệ, hay TFP đo lường từ hệ số A.

Một hàm ý nữa của mô hình tăng trưởng này dẫn tới giả thuyết về hội tụ cho rằng theo thời gian, khoảng cách về GDP thực đầu người của các nước sẽ tiến lại gần nhau.



Trên thực tế, các bằng chứng về thực nghiệm không nhìn thấy sự hội tụ diễn ra vô điều kiện, mà chỉ ở một số các nước có một số đặc điểm tương tự nhau (hội tụ có điều kiện.)

3.

Cuộc tranh luận về TFP và nguồn gốc của tăng trưởng ở Đông Á

Phương pháp hạch toán tăng trưởng mở ra một cuộc tranh luận về nguồn gốc của sự tăng trưởng ở các nước Đông Á. Có hai nhóm ý kiến. Nhóm bi quan cho rằng tăng trưởng ở Đông Á chủ yếu là do sự tích lũy yếu tố sản xuất, và công nghệ hầu như không có mặt. Theo một quan điểm về tăng trưởng theo chiều rộng (extensive growth hypothesis), liên bang Xô Viết lâm vào tình trạng năng suất biên giảm dần sau quá trình tích lũy vốn mạnh mẽ là điều tất yếu, đúng như mô hình tăng trưởng dài hạn đã dự báo. Krugman cho rằng Đông Á cũng tăng trưởng theo mô hình của liên bang Xô Viết, nghĩa là chủ yếu do tăng đầu vào, chứ không phải do năng suất hay tiến bộ công nghệ.

“Các quốc gia công nghiệp mới ở Châu Á, cũng như liên bang Xô Viết những thập kỷ 50, đã đạt được thành tựu tăng trưởng mạnh mẽ chủ yếu là nhờ một quá trình huy động và tích lũy vốn mạnh mẽ. Nhưng sau khi xét tới mức tăng trưởng nhanh của các yếu tố đầu vào, hầu như chúng ta không còn tìm thấy yếu tố gì nữa đóng góp cho tăng trưởng. Tăng trưởng ở Châu Á, cũng giống như ở liên bang Xô Viết, có vẻ chủ yếu là do tăng trưởng yếu tố đầu vào như là vốn và lao động, chứ không phải do tăng trưởng năng suất.”¹

Kết luận của phân tích này là sự tăng trưởng của Đông Á là không hề “thần kỳ”, bởi vì kết quả đạt được chỉ là từ một sự tích lũy vốn. Tăng trưởng theo cách này sẽ không bền vững, và sẽ đến hồi kết, cũng như sự sụp đổ của liên bang Xô Viết. Kết luận đó tiếp tục được củng cố bằng các nghiên cứu bằng thực nghiệm, trong đó có Kim và Lau (1994), Young (1994)² cho thấy rằng TFP chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong tăng trưởng ở Đông Á. Cụ thể, nghiên cứu của Kim và Lau (1994) về 4 con hổ Đông Á (Hongkong, Hàn Quốc, Đài Loan và Singapore) so với nhóm G5 các nước công nghiệp hóa (Mỹ, Nhật, Đức, Pháp, và Anh) kết luận rằng có tích lũy vốn giải thích từ 48 đến 72% và là nguồn động lực chính cho tăng trưởng ở các nước công nghiệp mới Đông Á. Hơn thế nữa, không hề có sự hội tụ về tăng trưởng TFP giữa các nước công nghiệp hóa và những con hổ Đông Á.

¹ Krugman, Paul (1994). “The Myth of Asia’s Miracle.” *Foreign Affairs*, Vol.73, Iss. 6.

² Kim, J. và Lau, L. J. (1994), “The sources of economic growth of the East Asian newly industrialized countries,” *Journal of the Japanese and International Economies*, 8(3), pp. 235-271; Young, A. (1994), “Lessons from the East Asian NICs: A Contrarian View,” *European Economic Review* 38(3/4), pp. 964-73.

Trái với quan điểm của “nhóm bi quan,” nhóm các nhà kinh tế “lạc quan” cho rằng chính những tiến bộ và sự du nhập công nghệ là động lực chính cho sự tăng trưởng thần kỳ ở Đông Á. Một nghiên cứu của Ngân hàng thế giới (1993) tìm thấy có tới 33% tăng trưởng được giải thích bởi yếu tố công nghệ. Nghiên cứu của Sarel (1993) sử dụng phương pháp của Young (1994) nhưng kết luận rằng tăng trưởng TFP ở các nước công nghiệp mới ở Đông Á cao hơn cả của Mỹ và Nhật những thập kỷ 80 và 90.

Cuộc tranh luận về tăng trưởng chủ yếu tập trung vào hạn chế của phương pháp hạch toán tăng trưởng và sử dụng số dư Solow như một thước đo về tiến bộ công nghệ. Chẳng hạn Felipe (1997)³ nghiên cứu các vấn đề liên quan đến hàm sản xuất và đo lường TFP. Theo Felipe, TFP đo lường những điều “chúng ta không biết,” chính vì vậy không nên được dùng cho việc hoạch định chính sách. Thứ nhất, tiến bộ công nghệ là ngoại sinh và là yếu tố quan trọng trong các yếu tố sản xuất. Thứ hai, cách tính TFP không rõ ràng, vì các yếu tố sản xuất có thể có quan hệ bổ sung cho nhau, và có ý nghĩa khác nhau trong các giai đoạn sản xuất khác nhau. Chính vì vậy đo lường hạch toán tăng trưởng không nên sử dụng để kết luận các vấn đề về chính sách. Quan điểm của Felipe cho rằng TFP không phải là chỉ số cung cấp đủ thông tin để cho chúng ta hiểu biết về tăng trưởng ở Đông Á. Sarel (1996)⁴ hay Stiglitz (2001)⁵ cũng chia sẻ quan điểm với Felipe, nghiên cứu về mức độ chính xác của TFP và kết luận rằng nếu sử dụng các phương pháp tính khác nhau có thể cho những ước lượng TFP khác nhau. Sarel vì vậy cũng kết luận rằng mặc dù TFP là con số có ích, nhưng chỉ số này chưa đủ để đưa ra các kết luận cho chính sách tăng trưởng.

Mặc dù còn nhiều tranh cãi về TFP, các nhà kinh tế vẫn có thể đồng thuận với nhau ở một số yếu tố có tác động tích cực đến tăng trưởng. Họ cho rằng, các nước tăng trưởng nhanh thường có 5 đặc tính:

- Có nền chính trị và kinh tế vĩ mô ổn định
- Có sự cam kết đầu tư nghiêm túc vào y tế và giáo dục
- Có các thể chế quản lý nhà nước hữu hiệu
- Có môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân
- Có điều kiện địa lý thuận lợi

³ Felipe, Jesus (1997), “Total Factor Productivity Growth in East Asia: A Critical Survey,” *EDRC Report*, No.65.

⁴ Sarel, M. (1996), “Growth in East Asia; what we can and what we cannot infer,” *Working Paper 95/98*, IMF Publications, Washington DC.

⁵ Stiglitz, J. (2001), Chương 13: “From Miracle to Crisis to Recovery,” trong *Rethinking the East Asian Miracle*, do Stiglitz J. và Yusuf S. biên tập. Oxford University Press.

Đối với các nước Đông Á, một số lợi thế còn có truyền thống ham học và coi trọng giáo dục, tỉ lệ tiết kiệm và đầu tư cao, và định hướng mở cửa với bên ngoài (thúc đẩy xuất khẩu, FDI). Tất cả các yếu tố này đều gián tiếp tác động tích cực lên môi trường sản xuất và thúc đẩy năng suất lao động.

4.

Tăng trưởng ở Việt Nam

Việt Nam đã trải qua hai thập kỷ với mức tăng trưởng cao, trung bình 7.4% từ năm 1989. Cho tới năm 2008, khi nhà nước buộc phải tiến hành các chính sách thắt chặt tín dụng để hạn chế lạm phát. Đó cũng là thời điểm cuộc khủng hoảng kinh tế diễn ra toàn cầu. Thời điểm này, chính phủ phải tìm cách đối diện với áp lực lạm phát trong bối cảnh xuất khẩu giảm và đầu tư giảm. Để có thể duy trì tỉ lệ tăng trưởng như hai thập niên trước là một nhiệm vụ vô cùng khó khăn phía trước.

Như đã phân tích từ trước, tăng trưởng phụ thuộc vào năng suất lao động. Một nghiên cứu của chương trình kinh tế Fulbright⁶ cho rằng, trong bối cảnh Việt Nam, để thúc đẩy năng suất lao động cần định vị được nhóm các ngành kinh tế có tiềm lực tăng trưởng lớn nhất và tạo điều kiện cho các ngành này phát triển. Nghiên cứu cho thấy khu vực tư nhân và khu vực nước ngoài là nguồn động lực lớn thúc đẩy tăng trưởng một cách bền vững nhất.

“Trong vòng hai mươi năm qua, đặc trưng cơ bản nhất của nền kinh tế Việt Nam là tình trạng “lưỡng thể”, hay nói một cách bóng bẩy – “một nền kinh tế - hai thể chế”. Đây là chiến lược nhằm duy trì địa vị thống trị của khu vực kinh tế nhà nước, đồng thời mở cửa cho đầu tư nước ngoài và cho phép sự trỗi dậy của khu vực dân doanh vô cùng năng động. Chiến lược “lưỡng thể” này có thể đã là điều cần thiết để đảm bảo sự ủng hộ về mặt chính trị cho cải cách. Theo nghĩa này, nó đã rất hiệu quả: hiện nay, khu vực dân doanh và đầu tư nước ngoài chiếm tới 90% tăng trưởng công nghiệp của Việt Nam và là nguồn tạo ra hầu hết việc làm mới cho nền kinh tế.”

Nghiên cứu cho thấy những ngành quan trọng nhất như công nghiệp chế tạo và dịch vụ đóng góp gần 75% tăng trưởng của Việt Nam. Cụ thể, từ năm 2000, công nghiệp chế tạo, sản xuất và phân phối điện, khí và nước, xây dựng chiếm tới 45% tăng trưởng thực, trong khi nông nghiệp và khai khoáng chỉ chiếm chưa tới 1/6 tăng trưởng thực. Thương mại, vận tải, tài chính, giáo dục và y tế cũng có những đóng góp đáng kể (khoảng 26%

⁶ “Choosing Success, the Lessons of East and Southeast Asia and Vietnam’s Future,” *Fulbright Economics Teaching Program Working Paper* (2008)

trong tổng tăng trưởng sản lượng). Hầu hết những ngành tăng trưởng nhanh này đều sử dụng lao động có kỹ năng và công nghệ cũng như vốn nước ngoài.

Khu vực kinh tế nhà nước nhận được nhiều ưu đãi nhất về vốn. Từ năm 2005, lượng vốn trên một lao động tại các doanh nghiệp nhà nước đã tăng cao hơn 3 lần so với khu vực tư nhân, nhưng năng suất lao động ở khu vực này lại thấp hơn hẳn khu vực tư nhân.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI đóng một vai trò quan trọng: doanh thu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng gần 30% từ năm 2001 đến năm 2005, trong khi các doanh nghiệp nhà nước có sản lượng tăng trưởng khoảng 16% một năm. Ở thời điểm trước khủng hoảng năm 2008, nhiều nhà kinh tế đã đặt câu hỏi liệu tốc độ tăng trưởng này có bền vững hay không. Khu vực nước ngoài là nơi hấp thụ nhiều nhất lực lượng lao động có kỹ năng, và vốn. Nếu năng suất lao động có thể được cải thiện bền vững thông qua các tiến bộ kỹ thuật du nhập vào trong nước ở khu vực này, đó sẽ là tiền đề quan trọng cho tăng trưởng. Tuy nhiên, vốn đầu tư nước ngoài không phải là nguồn bảo hiểm cho tăng trưởng. Trên thực tế, khả năng hấp thụ FDI phụ thuộc rất nhiều vào cơ sở hạ tầng, chính sách vĩ mô, và môi trường thể chế trong nước. Hơn nữa, lao động trong khu vực chế tạo không thể duy trì lợi thế giá rẻ để cạnh tranh trong bối cảnh hiện nay. Lao động rẻ không phải là chiến lược tăng trưởng dài hạn.

Khu vực tư nhân mặc dù có khả năng tăng trưởng mạnh mẽ nhưng lại có một số hạn chế nhất định. Họ không có lợi thế về quy mô, và ít được tiếp cận với kỹ thuật công nghệ phức tạp. Hơn nữa, họ không được sự ưu đãi như các doanh nghiệp nhà nước về vốn, đất, hay các nguồn tài chính. Điều này được tác động chủ yếu bởi các chính sách của nhà nước trong việc tạo dựng một môi trường kinh doanh bình đẳng và khuyến khích khu vực dân doanh, các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Một yếu tố không kém quan trọng là mối quan hệ giữa các doanh nghiệp tư nhân và khối doanh nghiệp nước ngoài, vì đây là kênh quan trọng để chuyển giao công nghệ.

Chính sách thúc đẩy tăng trưởng của Việt Nam không nằm ngoài mục tiêu hướng tới tăng cường năng suất lao động. Một sân chơi lành mạnh thúc đẩy năng suất rõ ràng đòi hỏi nhiều yếu tố nằm trong lựa chọn nhiều hơn là định mệnh. Cụ thể:

1. Ổn định kinh tế vĩ mô: lạm phát, tỷ giá, ngân sách và cán cân thanh toán
2. Đổi mới khu vực DNNN và thể chế quản lý nhà nước
3. Quản lý các hoạt động đầu tư công, xây dựng cơ sở hạ tầng
4. Tạo môi trường cạnh tranh cho khu vực tư nhân
5. Cải thiện chất lượng giáo dục và đào tạo